Tương Ưng Lakkhaṇa (Lakkhaṇa Saṃyutta)

Kinh Tương Ưng Bộ (VNC PHVN, 2020)

19. TƯƠNG ƯNG LAKKHANA (LAKKHANASAMYUTTA)

I. PHẨM THỨ NHẤT (PATHAMAVAGGA)

I. KINH Bộ XƯƠNG (Afthisutta)1 (S. II. 254) 202. Như vầy tôi nghe. Một thòi, Thế Tôn trú ở Rặjagaha (Vương Xá)? VèỊuvana (Trúc Lâm), chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả Lakkhana2 và Tôn giả Mahãmoggallãna trú ở Gijjhakuta (núi Linh Thứu). Rồi Tôn giả Mahãmoggallãna, vào buổi sáng, đắp y, cầm y bát? đi đến Tôn giả Lakkhana; sau khi đến9 nói với Tôn giả Lakkhana: Chúng ta hãy cùng di, này Hiền giả Lakkhana. Chúng ta hãy đi vào Rajagaha đe khất thực. Thưa vâng, Hiền giả. Tôn giả Lakkhana vâng đáp Tôn giả Mahãmoggallãna. Rồi Tôn giả Mahãmoggallãna khi đi từ Gijjhakuta bước xuống, đi ngang qua một chỗ5 liền mỉm cười. Rồi Tôn giả Lakkhana nói với Tôn giả Mahãmoggallãna: Này Hiền giả Moggallãna, do nhân gì, do duyên gi, Hiền giả lại mỉm cười? —Này Hiền giả Lakkhana, không phải thời là câu hỏi ấy. Trước mặt Thế Tôn, hãy hỏi tôi câu hỏi ây. Rồi Tôn giả Lakkhana và Tôn giả Mahãmoggallãna sau khi đi khất thực ở Rặjagaha xong, sau bữa ăn? trên con đường trở về, đi đến Thế Tôn; sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Lakkhana nói với Tôn giả Mahãmoggallãna: —Ở dây, Tôn giả Mahãmoggallãna khi từ Gijjhakuta bước xuống, đi ngang qua một chỗ, liền mỉm cười. Này Hiền giả Moggallãna, do nhân gì, do duyên gì, Hiền giả lại mỉm cười?

1 Tham chiếu: Tạp.(7.02. 0099.508. 0135a08).

2 Đây là một Thượng tọa trong 1.000 vị bện tóc được đức Phật tế độ khi 3 anh em Kassapa nghe đức Phật thuyết pháp.

Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một bộ xương (atthikasankhalika) đang đi giữa hư không. Các con kên kên9 các con quạ, các con chim ưng đuổi theo nó5 cắn mổ xương sườn nó, cắn xé nó5 và nó kêu lên những tiếng kêu đau đớn. Này Hiền giả? tôi suy nghĩ như sau: "Thật kỳ lạ thay! Thật kỳ lạ thay! Một kẻ có tên như vậy lại trở thành một chủng sanh như vậy. Một kẻ có tên như vậy • trở thành một lại ••dạ-xoa như vậy. Một kẻ có tên như vậy • trở thành một •ụ lại tự •• ngã như vay." Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: Sông với như thực nhãn, này các Tỷ-kheo, là các đệ tử. Thật sông với như thực trí, này các Tỷ-kheo, là các đệ tử. Vì rằng một đệ tử sẽ biết, hay sẽ thấy, hay sẽ chứng thực như vậy. Xưa kia, này các Tỷ-kheo, Ta đã thây chúng sanh ây nhưng Ta không có nói. Nếu Ta có nói, các người khác cũng không tin Ta. Và những ai không tin Ta, những người ây sẽ bị bất hạnh, đau khô lâu dài. Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một đồ tể giết trâu bò (go^hãtakă) ở Rậjagaha này. Do nghiệp của người đó thuần thục, sau khi bị nung nâu trong địa ngục nhiều năm, nhiều trăm năm? nhiều ngàn năm, nhiều trăm ngàn năm và với quả thuân thục còn lại, người đó cảm thọ một tự ngã như vậy. II. KINH ĐỐNG THỊT (Pesisutta)3 (5. II. 256) 203.

Ở đây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống9 tôi thấy một đống thịt đang đi giữa hư không. Các con kên kên, các con quạ, các con chim ưng đuổi theo nó, cắn mổ nó, căn xé nó, và nó kêu lên tiếng kêu đau đớn... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo? là một đồ tể giết trâu bò... III. KINH KHẤT THỰC (Pindasutta)4 (S. II. 256) 204. Ở đây5 này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một miếng thịt đang đi giữa hư không... đau đớn... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo9 là một kẻ săn chim ở Rậjagaha... IV. KINH KHÔNG CÓ DA (Nicchavisutta)5 (5. II. 256) 205. Ở dây, này Hiền giả... tôi thấy một bị da... cắn mổ nó, cắn xé nó, và nó kêu lên những tiếng kêu đau đớn... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người đồ tể giết dê ở tại Rajagaha này...

3 Bản tiếng Anh của PTS: Cattle-butcher, nghĩa là Đồ tể giết trâu bò. Tham chiếu: Tạp.(7.02. 0099.509. 0135bl2). Goghãtaka'. Đồ tể. 4 Pỉnda còn có nghĩa là một miếng hay vắt (thực phẩm đặt bát cho vị khất thực). Bản tiếng Anh của PTS: Morsel and Fowler, nghĩa là Miếng thịt và kẻ bắt chim. Tham chiếu: Tạp.(r.02. 0099.519. 0137a07); Tạp.(7.02. 0099.510. 0135bl7); Tạp.(02. 0099.518. 0136c26). 5 Bản tiếng Anh của PTS: The Flayed Sheep-butcher, nghĩa là Người giết dê bị ỉột da. Tham chiếu: Tạp. (r.O2. 0099.517. 0136C16).

V KINH NGƯỜI GIẾT HEO VỚI ĐAO KIẾM (Asilomasutta)6789(S. II. 257) 206. Ở đây, này Hiền giả? khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng đao kiếm đang đi giữa hư không. Các đao kiếm ấy tiếp tục đứng dựng lên và rơi xuông trên thân người ây, và người ây kêu lên những tiếng kêu đau đớn... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người giết heo ở tại Rậjagaha này... VI. KINH CÂY LAO (Sattisutta)1 (5. IL 257) 207. Ở dây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng các cây lao đang đi giữa hư không. Những cây lao ấy tiếp tục đứng dựng lên và rơi xuông trên thân người ây, và người ây kêu lên những tiếng kêu đau đớn... -Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo5 là một người thợ săn thú ở tại Rặjagaha này... VII. NGƯỜI LÔNG MŨI TÊN (Usulomasuttăỷ (S. II. 257) 208. Ở đây5 này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng các mũi tên đang đi giữa hư không. Những mũi tên ấy tiếp tục đứng dựng lên và rơi xuống trên thân người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo? là một người tra tấn ở tại Rậịagaha này... VIII. KINH LÔNG TÓC BẰNG KIM ỤSũcilomasuttaỷ (S. II. 257) 209. — Ở đây; này Hiền giả5 khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng những cây kim đang đi giữa hư không... -Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người điều phục các loài thú10 ở tại Rặjagaha này... IX. KINH LÔNG TÓC BẰNG KIM THỨ HAI (Dutiyasũcilomasutta)11 (5. II. 257) 210. -Ở đây, thưa Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người với lông bằng những cây kim đang đi giữa hư không. Các cây kim ấy đâm vào đầu và ra khỏi miệng người ấy. Chúng đâm vào miệng và ra khỏi ngực người ấy. Chúng đâm vào ngực và ra khỏi bụng người ây. Chúng đâm vào bụng và ra khỏi băp vê của người ây. Chúng đâm vào băp

6 Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.511. 0136a20). 7 Bản tiếng Anh của PTS: Javelin-deer-hunter, nghĩa là Người săn nai với cầy lao. Tham chiếu: Tạp. (r.02. 0099.513. 0136Ồ07). 8 Bản tiếng Anh của PTS: Arrow-judge, nghĩa là Người tra tấn với mũi tên. 9 Sũcỉloma chỉ cho một loại phi nhân có tóc, lông bằng cây kim. Bản tiếng Anh của PTS: Sharp-point- driver, nghĩa là Người đảnh xe với cây kim. Tham chiêu: Tạp.(T.02. 0099.514. 0136Ồ18). 10 Chủ giải viết là sũta thay cho sũcako, nghĩa là người huấn luyện ngựa. 11 Bản tiếng Anh của PTS: The Spy, nghĩa là Người do thảm.

vế và ra khỏi cổ chân của người ấy. Chúng đâm vào cổ chân và ra khỏi bàn chân của người ây. Và người ây kêu lên những tiêng kêu đau đớn... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo? là một gián điệp12 ở tại Rậjagaha này... X. KINH HÒN DÁI TO NHƯ CÁI BÌNH (Kumbhanậasutta)13 (5. II. 258) 211. - Ở dây, này các Tỷ-kheo? khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người với hòn dái lớn đang đi giữa hư không. Khi đang đi, người ấy mang hòn dái trên vai mà đi. Khi ngồi? người ấy ngồi trên hòn dái ấy. Và các con chim kên kên? chim quạ9 chim ưng đuổi theo người ấy để cắn mổ, cắn xé, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo? là một phán quan ở Rặjagaha này...

12 SA. II. 221: Sũcakotỉpesunnakãrako, người nói hai lưỡi. 13 Xem DA. III. 964. Chủ giải: Người ăn hối lộ, tham nhũng nên có quả báo chỗ kín bị đau. Bản tiếng Anh của PTS: The Corrupt Judge, nghĩa là Phản quan tham nhũng.

II. PHẢM THỨ HAI (DUTIYAVĂGGA)

I. KINH NGẬP QUA ĐÀU (Sasĩsakasutta)^ (S. II. 259) 212. Như vầy tôi nghe. Một thòi, Thế Tôn ở Rajagaha (Vương Xá), VeỊuvana (Trúc Lâm)... -Ở dây, này Hiền giả. khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người với đầu chìm trong hố phân... Chúng sanh ây, này các Tỷ-kheo, là một ngưòd thông dâm ở tại Rặjagaha này... II. KINH KẺ ẢN PHÂN (Gũthakhãdasutta)14 15 (5. II. 259) 213. - Ở dây, này Hiền giả, khi toi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người chìm trong hố phân, ăn phân bằng hai tay... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo? là một Bà-la-môn tại Rajagaha này. Khi bậc Chánh Đẳng Giác Kassapa đang giảng dạy5 người ấy mời chúng Tỷ-kheo dùng cơm. Rồi người ấy lấy một cái gáo đựng đây phân và nói: "Ôi, mong các Tôn giả ăn cho tận kỳ thỏa thích và mang V!" III. KINH NGƯỜI PHỤ NỮ BỊ LỘT DA (Nicchavitthisutta)1617 (5. II. 259) 214. - Ở dây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một phụ nữ bị lột da đang đi giữa hư không. Các con chim kên kên, các con quạ, các con chim ưng đuổi theo để cắn mổ? rứt xé người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn... Người phụ nữ ấy, này các Tỷ-kheo? là một người gian phụ ở Rajagaha này... IV KINH NGƯỜI PHỤ NỮ CÓ NƯỚC DA VÀNG VỌT (Manguỉitthisutta Ỵ1 (S ìl. 260) 215. — Ở đây, này Hiền giả? khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người phụ nữ hôi hám, xấu xí đang đi giữa hư không. Các con chim kên kên? các con quạ, các con chim ưng đuổi theo để cắn mổ, íứt xé người ấy, và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn...

14 Tham chiếu: Mại sắc kinh (T.02. 0099.523. 0137bl2). Bản tiếng Ạnh của PTS: The Adulterer Sunk in the Pit, nghĩa là Kẻ thông dâm bị chìm trong hố. Tham chiếu: Tạp.(02. 0099.523. 0137bl2). 15 Bản tiếng Anh của PTS: The Dung-eatỉng Wicked Brahmin, nghĩa là Bà-la-môn tà ác ăn phân. Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.525. 0137c 19). 16 Bản tiêng Anh của PTS: The Flayed Adulteress, nghĩa là Gian phụ bị lột da. Tham chiếu: Tạp. (7.02. 0099.522. 0137b04). 17 BẬn tiếng Anh của PTS: Ugly Woman, Fortune-teller, nghĩa là Người phụ nữ xấu xí bói toán. Tham chiếu: Tạp.(02. 0099.520. 0137a07).

Người phụ nữ ấy, này các Tỷ-kheo5 là một người bói toán18 ở chính Rậjagaha này... V. KINH NGƯỜI ĐÀN BÀ TUNG RẢI (Okilinĩsutta)19 (5. II. 260) 216. - Ở đay, này Hiền giả, khi toi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một người đàn bà cằn cỗi5 khô héo, dính đầy than mồ hóng, đang đi giữa hư không... người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn... -Người đàn bà ấy, này các Tỷ-kheo5 là đệ nhất phu nhân của vua xứ Kaliốga. Bà ta vì ghen tức nên đã đổ lò than hồng lên trên một vương nữ khác20... VI. KINH THÂN NGƯỜI KHÔNG CÓ ĐẦU (Asĩsakasutta)2i (5. II. 260) 217. - Ở đây, này Hiền giả? khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một cái thân không đâu đi giữa hư không. Con măt và miệng thời ở trên ngực. Các con chim kên kên, các con quạ? các con chim ưng đuổi theo để cắn mổ, rứt xé người ấy5 và người ấy kêu lên những tiếng kêu đau đớn... Chúng sanh ấy, này các Tỷ-kheo, là một người ăn cướp tên là Hãrika ở tại Rặịagaha... VII. KINH ÁC TỶ-KHEO (Pãpabhikkhusutta)22 (S. II. 260) 218. - Ở dây, này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một Tỷ-kheo đi giữa hư không. Y Tăng-già-lê (Thượng y) của vị ây bị cháy đỏ? cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Cái bát cũng bị cháy đỏ5 cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Cái nịt cũng bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Thân cũng bị cháy đỏ, cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Và vị ấy thốt lên những tiếng kêu đau đớn... -Tỷ-kheo ấy, này các Tỷ-kheo5 là một ác Tỷ-kheo trong thời bậc Chánh Đẳng Giác Kassapa đang thuyết pháp... Vin. KINH ÁC TỶ-KHEO-NI (Pãpabhikkhunĩsutta)23 (S. II. 261) .. 219.. tôi thấy một Tỷ-kheo-ni đi giữa hư không. Y Tăng-già-lê của vị ấy bị cháy đỏ... ... là một ác Tỷ-kheo-ni...

18 Chủ giải: Nhận hương hoa lừa dối người, nói với người này người kia: í4Ngươi sẽ trở nên giàu c6", nay ngữời ấy trở thành hôi hám. 19 Xem Vin. IIL 107, 273. Bản tiếng Anh của PTS: The Dried-up Woman, Scatterer of Coals over One of Her Fellows, nghĩa là Người đàn bà khô gầy rải than đỏ lên một người đàn bà khác. Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.524. 0137c09). 20 Đây là một vũ nữ xoa bóp làm hài lòng vua. 21 Bản tiếng Anh của PTS: The Headless Man, the Bandit, nghĩa là Kẻ trộm cướp đứt đầu. Tham chiếu: Tạp.(02. 0099.517. 013ÓC16). 22 Bản tiếng Anh của PTS: The Almsman, nghĩa là Tỷ-kheo. Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.530. 0138bl7). 23 Bản tiếng Anh của PTS: The Almswoman, nghĩa là Tỷ-kheo-nỉ. Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.530. 0138bl7).

IX. KINH ÁC HỌC PHÁP NỮ (Pãpasikkhamãnasutta)24 (5. II. 261) 220.. .. tôi thấy một Học nữ đỉ giữa hư không. Y Tăng-già-lê của vị ấy bị cháy... ... là một ác Học nữ... X. KINH ÁC SA-DI (Pãpasãmanerasutta)25(y II. 261) 221.. .. tôi thấy một Sa-di đi giữa hư không... Y Tăng-già-lê của vị ấy bị cháy... là một ác Sa-di... XI. KINH ÁC SA-DI-NI (Pãpasãmanerĩsutta)26 (5. II. 261) 222. Ở đây5 này Hiền giả, khi tôi từ Gijjhakuta bước xuống, tôi thấy một Sa-di-ni đi giữa hư không. Y Tăng-già-lê (Sanghãtí) của vị này bị cháy đỏ5 cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Bình bát cũng bị cháy đỏ? cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Cái nịt cũng bị cháy đỏ? cháy đỏ rực, cháy đỏ n^ọn. Thân cũng bị cháy đỏ5 cháy đỏ rực, cháy đỏ ngọn. Vị ấy thốt lên những tiêng kêu đau đớn. Này Hiền giả? tôi suy nghĩ như sau: "Thật kỳ lạ thay, thật ít có thay! Một kẻ có tên như vậy lại trở thành một chúng sanh như vậy. Một kẻ có tên như vậy trở thành một dạ-xoa như vậy. Một kẻ có tên như vậy lại trở thành một tự ngã như V0' Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: Sông với như thực nhãn5 này các Tỷ-kheo5 là các đệ tử. Sông với như thực trí, này các Tỷ-kheo, là các đệ tử. Vì rằng, một đệ tử sẽ biết, hay sẽ thấy, hay sẽ chứng thực như vậy. Xưa kia, này các Tỷ-kheo5 Ta cũng thây Sa-di-ni ây, nhimg Ta không có nói. Nếu Ta có nói9 các người khác cũng không tin Ta. Và những ai không tin Ta, những người ấy sẽ bị bất hạnh, đau khổ lâu dài. Vị Sa-di-ni ấy, này các Tỷ-kheo5 là một ác Sa-di-ni trong thời bậc Chánh Đẳng Giác Kassapa thuyết pháp. Do nghiệp của người đó thuần thục, sau khi bị nung nấu trong địa ngục nhiều năm5 nhiều trăm năm5 nhiều ngàn năm5 nhiều trăm ngàn năm, và với quả thuần thục còn lại, người đó cảm thọ một tự ngã như vậy.

24 Bản tiếng Anh của PTS: The Sỉster-ỉn-traỉnỉng, nghĩa là Học nữ. 25 Bản tiếng Anh của PTS: The Novice, nghĩa là Sa-dỉ. 26 Bản tiếng Anh của PTS: The Woman-novice, nghĩa là Sa-dỉ-nỉ.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.